

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 năm 2022**

**Tháng 4 năm 2022**

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>12.746.659.442.854</b>	<b>12.154.579.338.030</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	3.1	<b>2.519.251.938.724</b>	<b>2.373.919.151.232</b>
1. Tiền	111		1.711.320.590.149	1.517.057.001.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		807.931.348.575	856.862.149.903
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.018.919.445.531</b>	<b>6.185.695.700.374</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	468.838
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	6.018.919.445.531	6.185.695.231.536
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.143.581.012.188</b>	<b>2.634.688.422.897</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	2.024.964.521.916	1.853.814.580.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	886.990.940.386	515.244.126.318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	1.400.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	592.440.897.672	605.933.755.279
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(364.007.914.586)	(343.132.605.742)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.792.566.800	1.428.566.949
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	3.7	<b>560.297.656.574</b>	<b>453.774.469.249</b>
1. Hàng tồn kho	141		850.244.310.145	743.721.122.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(289.946.653.571)	(289.946.653.571)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>504.609.389.837</b>	<b>506.501.594.278</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	124.798.301.716	120.936.047.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		240.343.860.192	231.159.809.403
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	139.467.227.929	154.405.737.324
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.964.858.432.167</b>	<b>14.098.812.951.383</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>520.239.705.531</b>	<b>512.129.621.236</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	362.272.680.000	361.975.680.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	133.350.194.650	125.537.110.355
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.802.520.372.722</b>	<b>10.091.860.153.499</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	9.085.071.859.218	9.370.754.173.970
- Nguyên giá	222		30.644.197.770.681	31.316.535.244.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.559.125.911.463)	(21.945.781.070.355)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	9.259.687.500	7.616.000.000
- Nguyên giá	225		11.305.000.000	9.520.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.045.312.500)	(1.904.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	708.188.826.004	713.489.979.529
- Nguyên giá	228		923.250.339.447	922.856.923.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(215.061.513.443)	(209.366.943.918)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	3.11	<b>524.284.826.811</b>	<b>534.390.152.457</b>
- Nguyên giá	231		796.567.297.511	796.567.297.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(272.282.470.700)	(262.177.145.054)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	3.12	<b>809.585.311.217</b>	<b>755.573.618.904</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.338.147.928	38.277.258.744
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		771.247.163.289	717.296.360.160
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	3.2	<b>1.861.244.142.974</b>	<b>1.795.330.588.765</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.465.176.672.458	1.397.987.118.249
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		421.172.278.281	422.448.278.281
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.104.807.765)	(25.104.807.765)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>446.984.072.912</b>	<b>409.528.816.522</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	418.645.021.573	381.189.331.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	28.228.243.339	28.228.676.672
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>26.711.517.875.021</b>	<b>26.253.392.289.413</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14.596.181.078.963</b>	<b>14.810.192.919.480</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.480.233.661.007</b>	<b>9.626.998.127.099</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.13	1.382.126.001.172	1.299.353.804.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.226.861.247	87.129.342.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.14	220.622.455.791	231.332.901.029
4. Phải trả người lao động	314		361.728.314.974	574.369.984.730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.15	2.176.363.506.460	2.124.289.438.652
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.16	96.407.561.646	41.207.505.033
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.17	2.011.806.919.231	1.908.409.399.350
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.18	3.002.114.901.851	3.239.939.728.733
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20.552.000.000	26.591.925.139
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.285.138.635	94.374.097.480
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.115.947.417.956</b>	<b>5.183.194.792.381</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.15	15.667.333.302	15.667.333.302
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.16	43.610.426.084	44.145.656.088
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.17	2.381.232.157.026	2.383.023.105.453
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.18	2.189.043.517.540	2.250.021.945.526
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	486.393.984.004	490.336.752.012
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

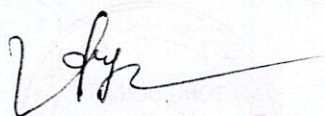
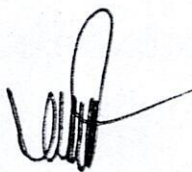
Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.115.336.796.058</b>	<b>11.443.199.369.933</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	3.19	<b>12.115.336.796.058</b>	<b>11.443.199.369.933</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.695.871.331.806)	(3.695.871.331.806)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.190.448.867)	16.830.416.168
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.045.000.690.481	1.045.000.690.481
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.656.282.219	7.656.282.219
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.044.227.858.204)	(1.872.916.305.719)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.598.490.321.637)	(4.064.363.537.951)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		554.262.463.433	2.191.447.232.232
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.698.203.702.985	3.835.733.859.341
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>26.711.517.875.021</b>	<b>26.253.392.289.413</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU****TRƯỞNG BAN TCKT****TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Vũ Thị Thanh Duyên**

**Lý Quang Thái****Nguyễn Cảnh Tĩnh**

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

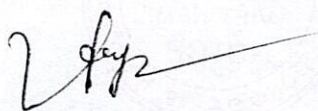
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	3.264.057.545.650	2.630.959.755.202
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	40.385.105	586.826.743
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>3.264.017.160.545</b>	<b>2.630.372.928.459</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	2.365.830.511.991	2.055.400.972.712
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>898.186.648.554</b>	<b>574.971.955.747</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	87.005.111.961	153.510.357.247
7. Chi phí tài chính	22	4.5	122.251.130.239	132.892.831.459
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>110.676.554.956</i>	<i>117.390.055.638</i>
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		39.693.054.685	40.504.728.970
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	29.967.867.951	20.583.419.776
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	238.185.323.914	201.229.450.799
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>634.480.493.097</b>	<b>414.281.339.930</b>
12. Thu nhập khác	31	4.8	147.044.785.020	20.416.527.661
13. Chi phí khác	32	4.9	7.092.419.403	3.524.608.686
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>139.952.365.617</b>	<b>16.891.918.975</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>774.432.858.714</b>	<b>431.173.258.905</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	89.515.709.870	89.059.569.813
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	-3.942.334.676	854.994.858
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>688.859.483.520</b>	<b>341.258.694.234</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		554.262.463.433	292.844.612.189
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		134.597.020.086	48.414.082.045

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC






Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2022 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

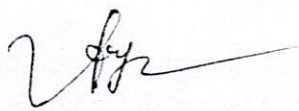
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		774.432.858.714	431.173.258.905
2. Điều chỉnh cho các khoản			205.902.635.745	338.311.874.970
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		324.837.499.262	325.887.606.824
- Các khoản dự phòng	03		25.039.888.844	18.024.513.795
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(23.259.631.694)	(3.938.717.103)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(214.708.004.677)	(107.778.409.258)
- Chi phí lãi vay	06		101.971.884.185	118.116.880.712
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(7.979.000.175)	(12.000.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		980.335.494.459	769.485.133.875
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(568.638.159.082)	(159.911.733.074)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(108.030.750.505)	(27.184.244.607)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		312.163.578.168	221.158.331.235
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33.906.791.336)	(34.124.094.420)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.334.190.461)	(12.118.341.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(106.680.548.326)	(46.931.921.339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.904.110.086	3.291.358.993
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(39.784.202.621)	(28.766.847.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		426.028.540.381	684.897.641.834
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(75.587.869.628)	(84.137.414.946)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		165.645.293.820	16.489.953.691
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.372.754.713.336)	(1.871.930.263.212)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.306.753.916.995	1.549.291.433.838
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.369.966.811)	(10.425.831.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		48.000.000	32.868.618.647
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.863.650.936	54.737.821.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.598.311.976	(313.105.681.354)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.952.498.214	37.392.342.771
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(330.366.307.140)	(203.354.721.553)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.140.394.000)	(31.781.559.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(339.554.202.926)	(197.743.938.397)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		144.072.649.431	174.048.022.083
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.373.919.151.232	1.835.366.972.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.260.138.061	(135.334.196)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.	2.519.251.938.724	2.009.279.660.331

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

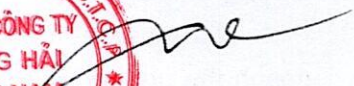
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 1 năm 2022*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29/9/2006, Tổng công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 25/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/6/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/6/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/8/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/8/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/7/2010. Từ ngày 18/8/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, vận tải đường biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

**1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Những tháng đầu năm 2022, thị trường vận tải biển vẫn duy trì đà phục hồi. Theo đó, doanh thu hoạt động vận tải biển tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty. Quý 1 năm 2022, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam là 774 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước là 431 tỷ đồng.



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP gồm 07 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 19 công ty con có vốn góp chi phối và 41 công ty liên doanh, liên kết.

• Thông tin về các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Quy Nhơn <sup>(1)</sup>	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp.
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,14%	51,07%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	60,95%	59,90%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển

(i) Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”) với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng:

- Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội*

Đến thời điểm 31/03/2022, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành là bao nhiêu. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

- Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày chi tiết tại thuyết minh 3.2.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó. Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

#### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh

## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội*

doanh trong kỳ theo quy định. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận, chia cổ tức.

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

### 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội*

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

### **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được piếp ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **2.19. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

## **TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### **2.23. Các bên liên quan**

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Tiền mặt	21.002.508.138	15.852.631.675
- Tiền gửi ngân hàng	1.690.318.082.011	1.501.204.369.654
- Các khoản tương đương tiền	807.931.348.575	856.862.149.903
Cộng	2.519.251.938.724	2.373.919.151.232

Tại ngày 31/3/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị là 807.931.348.575 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

#### 3.2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.018.919.445.531	6.185.695.231.536

Tại ngày 31/3/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 6.018.919.445.531 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.



## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		31/3/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
1	Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-
2	Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	36.453.174.368	50,00%	50,00%	35.516.591.625
3	Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	464.762.921.975	36,5%	50,00%	429.277.354.190
4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	387.760.486.026	38,54%	50,00%	391.841.481.625
6	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
7	Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
8	Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	24.297.422.005	49,00%	49,00%	24.297.422.005
9	Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
10	Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	38.506.392.408	33,49%	33,49%	37.088.769.263
11	Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	2.759.089.090	26,46%	26,46%	2.759.089.090
12	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	25.765.322.325	49,00%	49,00%	22.731.633.929
13	Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
14	Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
15	Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	5.008.534.433	10,21%	20,00%	5.008.534.433
16	Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.395.855.782	12,29%	24,11%	6.395.855.782
17	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	20.211.293.387	23,69%	46,45%	19.543.083.477
18	Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (3)	18,36%	36,00%	2.191.411.257	18,36%	36,00%	2.017.654.356
19	Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	8.422.365.335	12,54%	22,12%	8.422.928.572
20	Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.474.311.495	21,49%	37,89%	5.474.311.495
21	Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.581.924.661	18,36%	36,00%	5.581.924.660
22	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	30.727.384.988	32,73%	50,00%	30.576.374.907
23	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	25.942.062.809	13,74%	21,00%	25.050.053.937
24	Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
25	Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
26	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
27	Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	186.438.939.523	46,28%	50,00%	172.920.574.638
28	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	42,21%	45,60%	22.444.236.599	42,21%	45,60%	22.443.998.008
29	Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	4.512.066.813	18,62%	20,12%	4.118.529.011
30	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.579.290.023	38,48%	40,53%	36.660.629.615
31	Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	30.901.003.914	28,25%	30,52%	30.472.776.325
32	Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
33	Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	14.255.918.323	35,92%	38,81%	13.734.713.104
34	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	25.986.080.659	33,83%	45,10%	25.510.387.963
35	Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	25.081.086.557	27,00%	36,00%	24.316.234.668
36	Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
37	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
38	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
39	Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	6.369.121.214	46,74%	47,19%	6.405.235.081
40	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	9.320.976.490	15,00%	20,00%	9.320.976.490
41	Cty TNHH KM cargo Services HP	33,32%	36,00%	12.528.000.000			-
	Cộng			1.465.176.672.458			1.397.987.118.249

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### • Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã cổ phiếu	31/3/2022			01/01/2022		
		Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		415.172.115.998	131.263.440.800	(24.104.807.765)	416.448.115.998	182.824.265.000	(24.104.807.765)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	49.382.385.188	124.551.770.200	-	49.382.382.188	182.824.265.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000		-	300.001.000.000		-
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002		(23.000.024.475)	33.594.424.002		(23.000.024.475)
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Các khoản đầu tư khác		14.194.306.808		(1.104.783.290)	15.470.309.808		(1.104.783.290)
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quý Phúc lợi		6.000.162.283		(1.000.000.000)	6.000.162.283	6.000.912.000	(1.000.000.000)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	6.711.670.600	-	2.593.162.283	6.000.912.000	-
Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000		(1.000.000.000)	3.407.000.000		(1.000.000.000)
Cộng		421.172.278.281	131.263.440.800	(25.104.807.765)	422.448.278.281	188.825.177.000	(25.104.807.765)

### 3.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	22.003.948.182	18.290.882.799
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	34.190.950.038	7.969.212.862
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	78.218.111.207
- Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	266.938.836.738	248.001.101.217
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	21.977.044.420
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	39.674.233.077	42.637.213.077
- Cavalier Enterprise, UAE	16.263.923.316	16.263.923.316
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	13.842.075.629	11.240.665.629
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	13.685.262.658	11.453.766.974
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	37.976.029.716	43.920.500.425
- Maersk A/S	28.123.925.593	16.577.101.526
- Công ty TNHH thương mại Quý Phước	14.354.519.025	12.912.358.360
- Công ty cổ phần Tiếp vận HP	20.174.603.233	12.031.424.468
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	16.273.444.922	9.563.970.189
- Công ty CP Đại lý vận tải biển Hoàng Long	25.164.000.000	5.550.720.000
- UNIPEC SINGAPORE PTE LTD	19.826.589.954	6.150.229.166
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.356.277.024.208	1.291.056.354.458
Cộng	2.024.964.521.916	1.853.814.580.093

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 3.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
- Các đối tượng khác	561.072.672.588	189.325.858.520
Cộng	886.990.940.386	515.244.126.318

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

### 3.5. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Các đối tượng khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000

Phải thu về cho vay dài hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Công ty TNHH cảng Quốc tế SP.PSA (*)	362.272.680.000	361.975.680.000
Cộng	362.272.680.000	361.975.680.000

(\*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (phần Công ty mẹ - Tổng công ty) và 11.880.000 USD (phần Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng công ty và Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

### 3.6. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Phải thu từ cổ phần hóa	29.137.413.831	29.137.413.831
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	7.634.606.418	12.142.606.418
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.908.509.883	29.750.144.448
- Tạm ứng cho nhân viên	38.900.895.174	29.515.451.221
- Các khoản chi hộ	35.677.288.783	31.338.247.005
- Phải thu về lãi tiền gửi	85.456.955.138	111.091.866.821
- Phải thu về lãi cho vay	36.759.453.180	36.150.780.832
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	5.604.909.176	9.589.142.116
- Phải thu khác	345.360.866.089	317.218.102.587
Cộng	592.440.897.672	605.933.755.279

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

<b>Phải thu dài hạn</b>	<b>31/03/2022 (VND)</b>	<b>01/01/2022 (VND)</b>
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	59.236.861.396	62.652.424.238
- Phải thu tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất	328.100.000	328.100.000
- Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phát sinh khi thực hiện dự án xây dựng cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	50.855.650.029	50.855.650.029
- Các khoản phải thu khác	22.929.583.225	11.700.936.088
<b>Cộng</b>	<b>133.350.194.650</b>	<b>125.537.110.355</b>

Trong đó: Phải thu khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

**3.7. Hàng tồn kho**

<b>Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2022 (VND)</b>	<b>01/01/2022 (VND)</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	489.853.553.731	391.571.739.986
- Công cụ, dụng cụ	24.081.092.363	20.955.497.725
- Chi phí SXKD dở dang	11.795.047.586	7.923.944.127
- Hàng hóa (*)	323.374.234.646	323.269.940.982
- Hàng gửi bán	1.140.381.819	-
<b>Cộng</b>	<b>850.244.310.145</b>	<b>743.721.122.820</b>

(\*) Hàng hóa tại ngày 31/3/2022, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong
- Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND.
- Hàng hóa khác là 6.749.193.184 VND.

**3.8. Chi phí trả trước**

<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/03/2022 (VND)</b>	<b>01/01/2022 (VND)</b>
- Phí bảo hiểm	11.571.756.372	27.079.223.212
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	23.414.216.623	19.097.188.115
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	25.551.491.210	20.210.673.474
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.260.837.511	54.548.962.750
<b>Cộng</b>	<b>124.798.301.716</b>	<b>120.936.047.551</b>

<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/03/2022 (VND)</b>	<b>01/01/2022 (VND)</b>
- Lợi thế kinh doanh	1.616.327.674	1.618.836.874
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	3.996.413.372	4.212.519.297
- Tiền thuê đất trả trước	83.569.495.974	84.088.409.070
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	270.114.334.220	225.623.890.690
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43.234.279.632	48.469.362.413
- Chi phí trả trước hoạt động	9.707.008.429	9.487.982.840
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.407.162.272	7.688.330.666
<b>Cộng</b>	<b>418.645.021.573</b>	<b>381.189.331.850</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**3.9. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
- Tại ngày 01/01/2022	8.773.415.607.609	2.753.919.571.590	19.548.917.622.424	186.526.735.272	53.755.707.430	31.316.535.244.325
- Tăng trong kỳ	5.884.618.373	728.272.727	23.483.339.307	1.270.534.581	218.087.273	31.584.852.261
+ Mua sắm mới	137.000.000	501.000.000	21.807.095.669	1.270.534.581	218.087.273	23.933.717.523
+ Chuyển từ XDCB	5.747.618.373	227.272.727	1.676.243.638	-	-	7.651.134.738
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	831.471.089	-	702.859.835.570	231.019.246	-	703.922.325.905
+ Thanh lý, nhượng bán	819.605.448	-	702.431.365.752	231.019.246	-	703.481.990.446
+ Giảm khác	11.865.641	-	428.469.818	-	-	440.335.459
- Tại ngày 31/03/2022	8.778.468.754.893	2.754.647.844.317	18.869.541.126.161	187.566.250.607	53.973.794.703	30.644.197.770.681
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
- Tại ngày 01/01/2022	4.880.826.830.301	1.975.217.632.806	14.922.162.563.455	131.420.818.475	36.153.225.318	21.945.781.070.355
- Tăng trong kỳ	58.114.153.737	29.592.135.862	217.040.172.984	3.553.055.597	980.274.366	309.279.792.546
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	809.563.876	-	694.894.368.316	231.019.246	-	695.934.951.438
+ Thanh lý, nhượng bán	809.563.876	-	694.258.765.752	231.019.246	-	695.299.348.874
+ Giảm khác	-	-	635.602.564	-	-	635.602.564
- Tại ngày 31/03/2022	4.938.131.420.162	2.004.809.768.668	14.444.308.368.123	134.742.854.826	37.133.499.684	21.559.125.911.463
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
- Tại ngày 01/01/2022	3.892.588.777.308	778.701.938.784	4.626.755.058.969	55.105.916.797	17.602.482.112	9.370.754.173.970
- Tại ngày 31/03/2022	3.840.337.334.731	749.838.075.649	4.425.232.758.038	52.823.395.781	16.840.295.019	9.085.071.859.218

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**3.10. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
- Tại ngày 01/01/2022	808.044.918.719	100.313.283.417	351.898.800	14.146.822.511	922.856.923.447
- Tăng trong kỳ	-	393.416.000	-	-	393.416.000
+ Mua sắm mới	-	393.416.000	-	-	393.416.000
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2022	808.044.918.719	100.706.699.417	351.898.800	14.146.822.511	923.250.339.447
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
- Tại ngày 01/01/2022	129.055.742.928	65.821.051.137	351.898.800	14.138.251.053	209.366.943.918
- Tăng trong kỳ	3.517.868.046	2.176.225.289	-	476.190	5.694.569.525
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2022	132.573.610.974	67.997.276.426	351.898.800	14.138.727.243	215.061.513.443
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày 01/01/2022	678.989.175.791	34.492.232.280	-	8.571.458	713.489.979.529
- Tại ngày 31/03/2022	675.471.307.745	32.709.422.991	-	8.095.268	708.188.826.004

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 3.11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
- Tại ngày 01/01/2022	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	-	796.567.297.511
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2022	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	-	796.567.297.511
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
- Tại ngày 01/01/2022	42.195.496.233	219.384.298.403	597.350.418	-	262.177.145.054
- Tăng trong kỳ	1.533.028.005	8.557.363.881	14.933.760	-	10.105.325.646
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2022	43.728.524.238	227.941.662.284	612.284.178	-	272.282.470.700
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày 01/01/2022	213.602.029.575	318.577.926.320	2.210.196.562	-	534.390.152.457
- Tại ngày 31/03/2022	212.069.001.570	310.020.562.439	2.195.262.802	-	524.284.826.811

### 3.12. Tài sản dở dang

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.338.147.928	38.277.258.744
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm khác	728.545.455	10.249.519.456
- Xây dựng cơ bản	770.518.617.834	706.354.418.726
+ Dự án ICD Phước Long	1.257.125.057	1.136.495.114
+ Dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình	36.056.298.628	36.056.298.628
+ Dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Long A	12.599.651.258	12.599.651.258
+ Dự án Cảng Cái Lân	30.764.267.059	30.764.267.059
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.563.858.315	27.563.858.315
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	274.019.941.385	243.675.456.065
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	15.336.064.423	13.857.428.059
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	59.433.908.642
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	14.570.130.142	14.570.130.142
+ Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ	224.549.255.792	224.100.034.153
+ Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn	4.622.959.109	3.667.392.109
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	11.516.445.171	11.516.445.171
+ Dự án khác	58.228.712.853	27.413.054.011
- Sửa chữa lớn		692.421.978
<b>Cộng</b>	<b>771.247.163.289</b>	<b>717.296.360.160</b>

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 3.13. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	90.877.193.376	90.877.193.376
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy	13.544.776.165	13.544.776.165
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	25.082.623.112	25.082.623.112
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
- Phải trả đối tượng khác	1.179.815.110.004	1.097.042.913.390
Cộng	1.382.126.001.172	1.299.353.804.558

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

### 3.14. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong quý (VND)	Số đã thực nộp trong quý (VND)	Số phải thu tại ngày cuối quý (VND)	Số phải nộp tại ngày cuối quý (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	99.139.958	26.699.955.107	70.082.516.242	78.377.876.891	99.139.958	18.404.594.458
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	68.524.777	82.829.808	14.305.031	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.967.119.430	109.190.560.443	85.760.933.324	103.547.156.200	8.323.938.456	80.947.847.310
4. Thuế thu nhập cá nhân	3.003.473.673	8.285.507.946	31.948.805.346	37.491.504.423	2.748.380.420	2.359.035.171
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	134.336.004.263	77.311.614.206	41.539.875.119	1.348.425.882	128.230.963.564	111.397.760.925
6. Các loại thuế khác	-	9.845.263.327	13.733.727.329	16.113.273.229	50.500.500	7.513.217.927
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	154.405.737.324	231.332.901.029	243.134.382.137	236.961.066.433	139.467.227.929	220.622.455.791

### 3.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Chi phí lãi vay	2.046.031.855.363	2.013.559.717.682
- Trích trước chi phí sửa chữa	-	3.293.863.560
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	68.803.683.503	52.296.714.005
- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	10.854.651.241	10.854.651.241
- Chi phí các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	16.592.267.143	16.674.325.955
- Thuế nhà đất phải trả <sup>(2)</sup>	1.374.685.233	2.828.256.660
- Chi phí phải trả khác	32.706.363.977	24.781.909.549
Cộng	2.176.363.506.460	2.124.289.438.652



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Chi phí phải trả dài hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Thuế nhà đất phải trả	15.167.333.302	15.167.333.302
- Chi phí phải trả khác	500.000.000	500.000.000
Cộng	15.667.333.302	15.667.333.302

**3.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Doanh thu nhận trước cho mặt bằng	1.245.711.606	902.741.887
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	42.810.993.462	35.750.014.370
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	48.995.031.078	2.881.800.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.355.825.500	1.672.948.776
Cộng	96.407.561.646	41.207.505.033

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	3.816.270.000	4.351.500.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	39.794.156.084	39.794.156.088
Cộng	43.610.426.084	44.145.656.088

**3.17. Phải trả khác**

Phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	16.344.287.785	7.342.121.615
- Phải trả về cổ phần hóa	185.293.847.423	185.293.847.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.598.787.478	25.350.932.987
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.113.789.912	12.994.674.012
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.185.137.009.736	1.157.483.841.164
- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	235.792.956.391	143.079.666.412
- Phải trả các đối tượng khác	319.526.240.506	356.864.315.737
Cộng	2.011.806.919.231	1.908.409.399.350

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/03/2022 (VND)</b>	<b>01/01/2022 (VND)</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	55.552.087.348	62.168.528.466
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	850.000.000.000	850.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	191.025.462.572	191.025.462.572
CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	54.227.299.993	54.227.299.993
Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
Phải trả lãi vay các Ngân hàng	15.776.080.977	9.874.262.994
UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư <sup>(12)</sup>	20.023.518.102	20.023.518.102
Phải trả các đối tượng khác		1.076.325.292
<b>Cộng</b>	<b>2.381.232.157.026</b>	<b>2.383.023.105.453</b>

Trong đó: Phải trả khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

**3.18. Vay và nợ thuê tài chính**

<b>Ngắn hạn</b>	<b>31/03/2022 (VND)</b>	<b>01/01/2022 (VND)</b>
- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	181.316.845.509	185.009.153.295
- Vay đối tượng khác	46.300.000.000	48.800.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.774.498.056.342	3.006.130.575.438
<b>Cộng</b>	<b>3.002.114.901.851</b>	<b>3.239.939.728.733</b>

<b>Dài hạn</b>	<b>31/03/2022 (VND)</b>	<b>01/01/2022 (VND)</b>
- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1.238.852.713.117	1.229.808.754.866
- Vay ODA	584.182.124.423	616.924.972.414
- Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	366.008.680.000	363.361.680.000
- Vay đối tượng khác		39.926.538.246
<b>Cộng</b>	<b>2.189.043.517.540</b>	<b>2.250.021.945.526</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP***Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội***3.19. Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	16.830.416.168	1.045.000.690.481	7.656.282.218	(1.872.916.305.719)	3.835.733.859.341	11.443.199.369.933
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	554.262.463.433	134.597.020.086	688.859.483.520
- Thay đổi khác	-	-	-	-	(19.020.865.035)	-	-	274.425.984.081	(272.127.176.442)	(16.722.057.393)
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	(2.190.448.867)	1.045.000.690.481	7.656.282.219	(1.044.227.858.204)	3.698.203.702.985	12.115.336.796.058

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 4.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm nay (VND)	Quý 1 năm trước (VND)
- Doanh thu hoạt động vận tải	1.229.722.403.474	689.787.051.684
- Doanh thu hoạt động khai thác CB và DVHH	1.871.336.616.613	1.773.660.834.203
- Doanh thu dịch vụ cho thuê VP và KS	24.511.312.234	29.151.045.754
- Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	2.012.917.675	1.502.700.838
- Doanh thu cấp dịch vụ khác	37.344.315.990	48.022.073.162
- Doanh thu bán hàng	99.129.979.664	88.836.049.561
Cộng	3.264.057.545.650	2.630.959.755.202

Trong đó: *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)*

#### 4.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 1 năm 2022 tổng số tiền 40.385.105 VND.

#### 4.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm nay (VND)	Quý 1 năm trước (VND)
- Giá vốn hoạt động vận tải	850.398.329.859	676.714.213.700
- Giá vốn hoạt động khai thác CB và DVHH	1.375.949.063.577	1.258.265.092.428
- Giá vốn dịch vụ cho thuê VP và KS	15.008.308.024	14.068.426.144
- Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	1.964.130.479	1.368.235.515
- Giá vốn cấp dịch vụ khác	28.568.031.062	41.876.568.853
- Giá vốn bán hàng	93.942.648.990	63.108.436.072
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	2.365.830.511.991	2.055.400.972.712

Trong đó: *Giá vốn hàng bán là các bên liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)*

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**4.4. Doanh thu tài chính**

	Quý 1 năm nay (VND)	Quý 1 năm trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.762.996.388	45.602.644.794
- Lãi bán các khoản đầu tư	933.012	22.543.653.174
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	149.361.300	22.647.934.479
- Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	34.091.748.613	3.045.605.067
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	72.648	59.670.519.733
<b>Cộng</b>	<b>87.005.111.961</b>	<b>153.510.357.247</b>

Trong đó: Doanh thu tài chính là các bên liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

**4.5. Chi phí tài chính**

	Quý 1 năm nay (VND)	Quý 1 năm trước (VND)
- Chi phí lãi vay	110.676.554.956	117.390.055.638
- Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	11.550.692.589	16.016.869.072
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	0	(920.000.000)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	23.882.694	405.906.749
<b>Cộng</b>	<b>122.251.130.239</b>	<b>132.892.831.459</b>

**4.6. Chi phí bán hàng**

	Quý 1 năm nay (VND)	Quý 1 năm trước (VND)
- Chi phí nhân viên	2.252.488.595	1.766.730.282
- Chi phí vật liệu, dụng cụ	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.506.727	12.384.411
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.595.266.977	5.275.450.613
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.084.843.538	3.511.825.151
- Chi phí khác bằng tiền	10.974.762.114	10.017.029.319
<b>Cộng</b>	<b>29.967.867.951</b>	<b>20.583.419.776</b>

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1 năm nay (VND)	Quý 1 năm trước (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	127.824.052.038	107.514.061.657
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	13.489.740.393	3.442.120.189
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.538.981.548	9.004.692.614
- Thuế, phí và lệ phí	3.852.800.673	4.073.973.625
- Chi phí dự phòng	21.114.203.844	425.150.425
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.796.672.017	27.564.228.445
- Chi phí khác bằng tiền	50.568.873.401	49.205.223.844
<b>Cộng</b>	<b>238.185.323.914</b>	<b>201.229.450.799</b>

**4.8. Thu nhập khác**

	Quý 1 năm nay (VND)	Quý 1 năm trước (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	135.532.644.531	4.025.441.907
- Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	0	0
- Tiền phạt thu được	125.167.457	0
- Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	0	12.000.000.000
- Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	2.064.535.544	1.398.495.151
- Các khoản thu nhập khác	9.322.437.488	2.992.590.603
<b>Cộng</b>	<b>147.044.785.020</b>	<b>20.416.527.661</b>

**4.9. Chi phí khác**

	Quý 1 năm nay (VND)	Quý 1 năm trước (VND)
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	0	645.445.367
- Các khoản bị phạt	12.006.300	5.673.126
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	25.606.852	
- Các khoản khác	7.054.806.251	2.873.490.193
<b>Cộng</b>	<b>7.092.419.403</b>	<b>3.524.608.686</b>

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### 4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm nay (VND)	Quý 1 năm trước (VND)
- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	12.245.975.763	17.041.850.546
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	39.673.468.474	42.025.288.837
- Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	16.199.971.116	14.860.470.080
- Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	5.355.648.090	8.181.808.997
- Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	1.312.302.936	2.525.000.000
- Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.364.759.462	1.574.249.737
- Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	4.598.113	0
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	9.910.226.921	10.811.978
- Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	2.584.496.504	2.298.183.698
- Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	520.000.000	322.976.198
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	198.949.252	174.638.619
- Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	145.313.239	44.291.123
Cộng	89.515.709.870	89.059.569.813

### 4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/3/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.228.243.339	28.228.676.672
Cộng	28.228.243.339	28.228.676.672

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/3/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	486.393.984.004	490.336.752.012
Cộng	486.393.984.004	490.336.752.012

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong năm là thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong năm là trả nợ theo kế ước thông thường.

## 6. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch phát sinh trong năm:	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2022 (VND)
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>46.560.638.172</b>
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	118.360.002
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.533.358
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	26.205.240.209
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	2.976.975.215
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	220.090.909
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	5.437.053.749
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.330.429.363
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	821.471.219
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.432.874.584
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	7.976.609.564
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>40.557.162.008</b>
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	245.211.042
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	296.412.726
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	15.173.800
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.872.276.539
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	115.582.331
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	946.083.530
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	3.054.487.990
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	58.791.852
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	2.302.008.431
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	17.851.937.924
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	13.799.195.843
<b>Lãi cho vay</b>		<b>515.809.830</b>
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	515.809.830



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	Mối quan hệ	31/3/2022 (VND)
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>288.766.925.359</b>
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	85.000.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	45.666.910
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	266.938.836.738
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	674.670.356
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.100.704.434
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.325.191.663
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	13.842.075.629
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	3.754.779.629
<b>Cho vay</b>		<b>112.365.000.000</b>
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	112.365.000.000
<b>Phải thu khác</b>		<b>292.201.484.677</b>
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	75.000.000
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	285.556.475.958
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.698.734.816
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	1.230.000.000
<b>Phải trả người bán</b>		<b>23.344.091.205</b>
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	422.754.387
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	4.171.294
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	126.749.938
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	2.567.219.479
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	184.689.215
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.289.425.574
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	9.657.307.030
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	9.091.774.288

T.C.P. \* I.Q.M.

## TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 1 năm 2022 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2022
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	343.494.720
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGĐ	324.864.600
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	350.064.600
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	344.364.600
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	330.898.800
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	333.933.000
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	450.738.000
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	327.933.000
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	316.013.400
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	290.213.400

### 8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT

Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh